

Số: 698/2024/DS-PT

Ngày: 02/12/2024

V/v: “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán:

Ông Chu Tuấn Anh

Bà Nguyễn Thu Hồng

-Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Bách Thiện Linh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 238/2024/TLPT-DS ngày 23/10/2024 về “*Tranh chấp chia thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST, ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Tây Hồ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 517/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1965 (*có mặt tại phiên tòa*);

Địa chỉ: Số nhà A, ngách A, đường A, tổ D, cụm G, phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Bà Hoàng Thị H, ông Ngô Anh T; địa chỉ liên hệ: Công ty L2 và cộng sự - P609, V2, tòa nhà H, số A, phố T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (*bà H, ông T đều có mặt tại phiên tòa*).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 (*có mặt tại phiên tòa*);

Địa chỉ: Số nhà F, tổ A, cụm B (nay là tổ A), phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà F, tổ A, cụm B (nay là Tổ A), phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C: Bà Phạm Ngọc H1 và anh Đỗ Quang A; Địa chỉ liên hệ: Số nhà E, ngõ E N, phường B, quận H, thành phố Hà Nội *(bà H1 và anh Quang A đều có mặt tại phiên tòa)*.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Vân A1 sinh năm 1990 *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.
2. Anh Nguyễn Xuân A2, sinh năm 1993 *(có mặt tại phiên tòa)*.
3. Chị Nguyễn Nhật L1, sinh năm 1993 *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*.
4. Cháu Nguyễn Tuấn K, cháu Nguyễn Mộc T1, cháu Nguyễn Minh C1, (con của anh Xuân A2 và chị L1). Anh Xuân A2, chị L1 là đại diện theo pháp luật của cháu K, cháu T1, cháu C1).

Cùng địa chỉ: Số nhà F, tổ A, cụm B (nay là tổ A), phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

5. Bà Nguyễn Thị T2 *(vợ ông C, vắng mặt tại phiên tòa)*.
6. Chị Nguyễn Ngọc A3 *(con gái ông C, vắng mặt tại phiên tòa)*.
7. Chị Nguyễn Ngọc Á *(con gái ông C, vắng mặt tại phiên tòa)*.

Cùng địa chỉ: Số nhà F, tổ A, cụm B (nay là tổ A), phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

8. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962 *(vắng mặt tại phiên tòa)*.

Địa chỉ: Tổ C, cụm A, phường P, quận T, thành phố Hà Nội;

(Bà Đ ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh N theo Giấy ủy quyền số 58 ngày 08/01/2024).

9. Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1968 *(có mặt tại phiên tòa)*.

Địa chỉ: Số nhà I, ngõ C, đường A, phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

10. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1971 *(có mặt tại phiên tòa)*.

Địa chỉ: Số nhà G, tổ dân phố Đ, phường T, quận B, thành phố Hà Nội;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bố mẹ bà N là cụ Nguyễn Văn Q (Đ1) sinh năm 1927, chết năm 2014, và cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1933, chết năm 2007. Hai cụ sinh được 06 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1957 (Chết năm 2021)
2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960
3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962
4. Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1965
5. Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1968
6. Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1971

Ông Q1 có vợ là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 và có các con là chị Nguyễn Vân A1, sinh năm 1990, anh Nguyễn Xuân A2, sinh năm 1993, hiện đang ở cùng địa chỉ với bà L.

Sinh thời gia đình bà L có 9 nhân khẩu gồm bố mẹ bà và 6 người con. Năm 1978 bà nội của bà là cụ Nguyễn Thị T4 được UBND phường P cấp một thửa đất giao dân là đất ở, có diện tích 360m². Ngoài ra, bố bà là cụ Q đã đổi diện tích đất của các nhân khẩu trong gia đình gồm 09 người, lúc đó bà nội của bà là cụ T4 vẫn còn sống đến năm 1987 cụ T4 chết, Hợp tác xã cấp cho 180m² đất rau xanh cùng diện tích đất ở vào khoảng năm 1983. Tổng diện tích đất là khoảng 540m², 04 chị em gái bà ở cùng bố mẹ và bà nội trên thửa đất này đến khi đi lấy chồng. Bà Đ đi lấy chồng năm 1987, bà N đi lấy chồng năm 1995, bà H2 đi lấy chồng năm 1992, bà T3 lấy chồng từ năm 1991. Thửa đất này từ khi được cấp và chuyển đổi bố, mẹ bà không bán cho ai.

Diện tích đất này bố mẹ bà kê khai và được giao đất, lúc này chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Hiện nay bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C đang sử dụng toàn bộ diện tích đất này. Bà L sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất, nhà ông C sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Phần diện tích bà L sử dụng vợ chồng bà L xây dựng căn nhà 3,5 tầng cách đây khoảng 6 đến 7 năm khi ông Q1 còn sống. Căn nhà 3,5 tầng xây khoảng một năm, bà có biết nhưng lúc đó bố mẹ bà còn sống, chị em gái không có ý kiến gì, không có đơn gì đến UBND phường P yêu cầu dừng việc xây dựng.

Phần diện tích đất ông C sử dụng, ông C đã xây dựng căn nhà 1,5 tầng cách đây 20 năm, lúc đó bố mẹ bà vẫn còn sống. Khi ông C xây dựng cũng không ai có ý kiến gì do các bà không được bố, mẹ và các anh thông báo, trao đổi nên các bà không biết.

Trước đây, ông Q1, ông C cùng bố mẹ ở chung trên thửa đất, đi chung ngõ đến khi ông Q1 xây dựng nhà 3,5 tầng mới phân chia ranh giới giữa hai nhà và từ khi ông Q1 xây dựng thì gia đình nào sử dụng đất của gia đình đó.

Bố mẹ bà chết không để lại di chúc, bà N đề nghị Tòa án chia di sản là đất ở

theo pháp luật và chia đều cho các con, không chia tài sản trên đất. Tại Biên bản phiên tòa (BL 388) bà N xác định diện tích đất là di sản có diện tích 570m².

Bị đơn - Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L kết hôn cùng ông Nguyễn Văn Q1 năm 1990, sau khi kết hôn bà ở cùng ông Q1 trên căn nhà 1 tầng mà ông Q1 đã tự xây dựng trước đó, bà và ông Q1 ở riêng không ở cùng bố mẹ chồng.

Năm 1992, bố mẹ chồng cho vợ chồng bà diện tích đất 300m² tại địa chỉ số nhà F, ngõ C đường A, Tổ A, cụm B, phường P, quận T, thành phố Hà Nội, vợ chồng bà ở ổn định và đóng thuế từ đó đến nay. Năm 2003, bố mẹ chồng bà và chồng bà làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà là Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn Q1. Ngày 04/7/2003, UBND quận T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà với diện tích đất ở 180m², 120m² đất không cấp Giấy chứng nhận. Không đồng ý với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở do UBND quận T cấp, vợ chồng bà đã khiếu nại lên UBND thành phố H. Ngày 11/6/2007, UBND quận T đã cấp lại 300m² đất ở, trên có nhà bê tông 01 tầng diện tích xây dựng 40m² cho vợ chồng bà. Đến khoảng năm 2014, vợ chồng bà xây dựng căn nhà 3,5 tầng, diện tích xây dựng là 85m². Năm 2017, vợ chồng bà tặng cho 02 con là Nguyễn Thị Vân A1 là 58m² và Nguyễn Xuân A2 là 58m². Khi tách Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho các con thì chồng bà vẫn còn sống. Các con bà đã xây nhà cấp 4 trên đất, cháu Vân A1 xây dựng nhà cấp 4 nhưng cho thuê không ở nhà đất trên, còn cháu Xuân A2 có vợ con đang ở phần diện tích vợ chồng bà tặng cho. Khi vợ chồng bà tặng cho, các con xây dựng nhà trên đất, các anh, chị em chồng bà không ai có ý kiến gì. Sau khi chồng bà chết mới phát sinh mâu thuẫn và bà N yêu cầu chia thừa kế.

Bà L không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà N vì nhà đất của bà đang ở là tài sản chung của vợ chồng đã sử dụng ổn định liên tục được bố mẹ kê khai tặng cho, được Nhà nước công nhận nên không phải là di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà nên không chia được. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà N.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông C trình bày:

Về nguồn gốc đất tại địa chỉ số nhà F, ngõ C đường A, Tổ A, cụm B, phường P, quận T, thành phố Hà Nội là của vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T2. Ông C và bà T2 kết hôn năm 1983, sau khi kết hôn vợ chồng ông C, bà T2 ở cùng

nhà với ông Q, bà C2. Năm 1992, vợ chồng ông C đã được bố mẹ tặng cho $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 278m², vợ chồng ông C đóng thuế từ đó đến nay. Ngày 04/7/2003, UBND quận T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng ông C với diện tích đất ở 180m², 198m² đất không cấp Giấy chứng nhận. Không đồng ý với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở do UBND quận T cấp, ông C đã khiếu nại lên UBND thành phố H. Ngày 11/6/2007, UBND quận T đã cấp lại 278m² đất ở trên có nhà bê tông 1 tầng trên đất. Quá trình ăn ở trên đất ông C có xây dựng căn nhà 2 tầng và 1 gian bếp từ khoảng năm 2000, diện tích xây dựng nhà 70m², bếp là 30m², diện tích còn lại là sân vườn. Hiện nay ông bà C ở cùng 2 người con gái là Nguyễn Ngọc Á và Nguyễn Ngọc A3. Cháu Á và cháu Ngọc A3 chưa có gia đình.

Nay bà N yêu cầu chia thừa kế, ông C có ý kiến không đồng ý, nhà đất của vợ chồng ông C đang sử dụng là tài sản chung của vợ chồng ông C đã sử dụng ổn định liên tục được bố mẹ kê khai tặng cho, được Nhà nước công nhận nên không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q (Đinh) và cụ Nguyễn Thị C2 là bố mẹ ông C nên không chia được. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày:

Bà H2 nhất trí với trình bày của bà N, không nhất trí với ý kiến của bà L. Nguồn gốc thửa đất là đất đồi khi làm đê được chia theo nhân khẩu chứ không phải đất ông cha các cụ để lại. Hồ sơ ông C, ông Q1 bà L kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có hợp đồng tặng cho giữa bố bà là cụ Q cho ông C, ông Q1 bà L vì thời điểm đó bố bà minh mẫn, việc tặng cho không có chữ ký của bố bà nên bà không chấp nhận.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh T3 trình bày:

Bà T3 chưa bao giờ nghe bố bà nói là tặng cho ông C, ông Q1 đất như bà L trình bày, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N, không nhất trí với ý kiến của bà L.

3. Anh Nguyễn Xuân A2 nhất trí với trình bày của bà L, không bổ sung gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST, ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Tây Hồ đã xét xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Văn Q (Đ) và cụ Nguyễn Thị C2.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13 và 15/5/2024 bị đơn - bà Nguyễn Thị Thanh N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh H2, bà Nguyễn Thị Thanh T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do, bản án sơ thẩm đã xét xử không đúng sự thật khách quan, không đúng bản chất vụ việc. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn - bà N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H2 và bà T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nguồn gốc 2 thửa đất trên là di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại và cũng là tài sản chung của bố mẹ và của các anh chị em bà. Không có căn cứ nào xác định bố mẹ bà đã cho vợ chồng ông Q1 và ông C 2 thửa đất trên. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế.

- Bị đơn - bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp yêu cầu khởi kiện của bà N và yêu cầu kháng cáo của bà N, bà H2 và bà T3 vì đây là tài sản của vợ chồng bà, không phải là di sản thừa kế.

- Đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn C đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Phía bà N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H2 và bà T3 không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh hai thửa đất trên là tài sản chung của các bà và bố mẹ. Nhà đất hiện gia đình ông C đang quản lý, sử dụng không còn là di sản vì khi còn sống cụ Đ1, cụ C2 đã cho ông Q1 và ông C. Ông Q1 và ông C đã xây dựng nhà ở và sống cùng với các cụ cho đến khi các cụ chết. Quyền sử dụng và sở hữu của ông Q1 và ông C được chứng minh bằng việc Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận cho hai ông năm 2003 và 2007, khi đó hai cụ vẫn còn sống.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà N, bà H2 và bà T3.

Anh Nguyễn Xuân A2 nhất trí với ý kiến của bà L và người đại diện của ông C, không bổ sung gì thêm.

Bà T3, bà H2 nhất trí với lời trình bày của bà N và Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà N.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu:

Trước khi phát biểu tranh luận, Luật sư đề nghị Tòa án triệu tập một số người có liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 58 và 59, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại phường P, quận T, thành phố Hà Nội cho ông C và vợ chồng ông Q1, bà L để làm rõ việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất trên có đúng quy định không?.

- Về nguồn gốc đất, căn cứ vào các văn bản UBND phường P và UBND quận T cung cấp cho Tòa án thể hiện, nguồn gốc sử dụng đất và người đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đầu tiên đối với thửa đất số 58 và 59, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại phường P, quận T, thành phố Hà Nội ban đầu là thửa số 477 có diện tích 547m² do ông Nguyễn Văn Đ1 (tức Nguyễn Văn Q) là người đăng ký sử dụng, trong đó ông Q được UBND xã cấp đổi cho 360m² đất không có giấy tờ và san lấp hẻm hỏ diện tích tăng thêm 187m². Nội dung này phù hợp với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát và nhận định của bản án cấp sơ thẩm. Như vậy có cơ sở xác định nguồn gốc phần diện tích đất đang tranh chấp đã được cụ Q (tức Đ1) đăng ký sử dụng, tuy chưa được cấp Giấy chứng nhận nhưng hồ sơ lưu trữ, sổ sách quản lý tại các cơ quan quản lý địa phương đều xác nhận cụ Q đã xác lập, đăng ký quyền sử dụng của mình đối với thửa đất tại cơ quan có thẩm quyền.

- Quá trình giải quyết vụ án, ông C và bà L đều khai được cụ Q tặng cho quyền sử dụng cả hai thửa đất trên, ngoài lời khai thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh việc cụ Q, cụ C2 tặng cho hai người con trai thửa đất. Việc tặng cho cũng không có sự thông báo cho bốn người con gái của hai cụ là bà N, bà Đ, bà H2 và bà T3 nên cả bốn bà đều không biết và không ai nghe bố mẹ nhắc đến việc tặng cho. Lời khai của ông C và bà L về việc được bố mẹ cho đất vào năm 1988 nhưng việc tặng cho này theo quy định của pháp luật vào thời điểm đó cũng không được cho phép và công nhận, trái với quy định tại Điều 16 Luật Đất đai năm 1987.

- Trình tự thủ tục và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 58 cho ông C và vợ là bà T2 và thửa đất số 59 cho ông Q1 và bà L không tuân thủ đúng quy định của pháp luật về cấp Giấy chứng nhận do không đủ thành phần bắt buộc của Hội đồng đăng ký đất (thiếu ba thành viên). Do quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không đúng quy định sẽ kéo theo quyết định cấp đổi Giấy chứng nhận và quyết định cấp Giấy chứng nhận cho hai con của

ông Q1, bà L do ông Q1 bà L tặng cho quyền sử dụng đất cho con đều không có giá trị pháp lý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C, bà T2, ông Q1, bà L và hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Q1, bà L tặng cho hai người con, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chấp nhận là không thực hiện đúng hướng dẫn tại Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu và đề nghị:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phân tích đánh giá quá trình giải quyết vụ án xác định:

Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa đầy đủ diện, hàng thừa kế tham gia tố tụng; xác định đúng về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu yêu cầu chia thừa kế.

Về nguồn gốc các thửa đất số 58 và 59, tờ bản đồ số 30 là các thửa đất được tách ra từ thửa đất số 447, tờ bản đồ số 2, bản đồ đo đạc năm 1986, có diện tích 547m².

Theo cung cấp của chính quyền địa phương là cơ quan quản lý đất đai thể hiện thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Văn Đ1 (Nguyễn Văn Q), năm 1977, cụ Đ1 được UBND xã cấp đổi cho 360m² đất (không có giấy tờ), cụ Đ1 san lấp thêm 187m² đất trước năm 1980. Sau năm 1980, cụ Đ1 lấn thêm 31m² ao phía Đông nên tổng diện tích thửa đất tăng lên là 578m². Năm 1988, cụ Đ1 phân chia đất cho 02 người con trai là ông Nguyễn Văn Q1 được 300m², ông Nguyễn Văn C được 278m².

Bản đồ địa chính năm 1994 đã thể hiện, phần diện tích 278m² là thửa số 58, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Văn C sử dụng; phần diện tích 300m² là thửa số 59, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Văn Q1 sử dụng.

Trên cơ sở việc phân chia của cụ Đ1, cụ C2 cũng như việc ghi nhận thông tin trong bản đồ địa chính. Ông Q1 và ông C sử dụng đất ổn định, liên tục, đã đóng thuế đất đã kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 8

04/7/2003 và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2007. Sau đó ông Q1, bà L tiếp tục tách một phần diện tích đất cho hai con là Nguyễn Xuân A2, Nguyễn Văn A1 đều được cấp Giấy chứng nhận vào năm 2017.

Như vậy khi còn sống thì cụ Đ1 đã phân chia đất cho ông Q1, ông C. Các con của cụ Đ1, cụ C2 biết việc phân chia đất nêu trên và đều không có ý kiến phản đối, trong đó có nguyên đơn. Nguyên đơn cũng thừa nhận biết việc ông Q1, ông C xây dựng các công trình là nhà ở trên đất và không có ý kiến phản đối. Sau khi ông Q1, ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn cũng không khiếu nại hay khởi kiện gì.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế đối với đất hai thửa đất số 58 và 59, tờ bản đồ số 30, địa chỉ phường P, quận T, thành phố Hà Nội và không yêu cầu chia tài sản trên đất. Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai cũng như trước thời điểm mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn không sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện cũng như yêu cầu đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bị đơn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Tại phiên tòa phúc thẩm Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị đưa một số người tham gia tố tụng liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở xem xét.

Đối với nội dung nguyên đơn cho rằng phần diện tích 360m² đất được cấp cho cụ Đ1 là đất giãn dân cấp cho 09 nhân khẩu gồm vợ chồng cụ Đ1, các con và mẹ cụ Đ1. Tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện phần diện tích đất này được giao theo tiêu chuẩn các nhân khẩu như nguyên đơn trình bày (không có sổ giao đất, cấp đất hay bất cứ tài liệu nào khác ngoài lời khai một phía của nguyên đơn).

Từ những phân tích trên xác định cụ Đ1, cụ C2 đã phân chia đất cho ông Q1, ông C từ khi các cụ còn sống. Ông Q1, ông C đã thực hiện thủ tục kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, các phần diện tích đất này không còn là di sản thừa kế của cụ C2, cụ Đ1 để lại nữa, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà T3 và bà H2. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DSST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thanh N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Thanh H2, Nguyễn Thị Thanh T3 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo là hợp lệ.

2. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Xác định thời hiệu thừa kế và hàng thừa kế.

Cụ Nguyễn Văn Q (Đ1) sinh năm 1927, chết năm 2014 và cụ Nguyễn Thị C2, sinh năm 1933, chết năm 2007. Hai cụ sinh được 06 người con gồm:

- Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1957 (chết năm 2021);
- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960;
- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962;
- Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1965;
- Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1968;
- Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm 1971;

Ông Q1 có vợ là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 và có các con là chị Nguyễn Thị Vân A1, sinh năm 1990; anh Nguyễn Xuân A2, sinh năm 1993, hiện đang ở cùng địa chỉ tại nhà bà L.

Thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q (Đinh) được xác định là năm 2014, cụ Nguyễn Thị C2, được xác định là năm 2007. Nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ngày 20/01/2022 yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Q, cụ C2. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và yêu cầu của bị đơn về việc áp dụng thời hiệu, xác định nguyên đơn khởi kiện còn trong thời hiệu khởi kiện.

Căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q, cụ C2 là bà N, ông C, bà Đ, bà H2, bà T3, ông Q1 (chết 2021 có vợ là bà L và các con là chị Vân A1 và anh Xuân A2).

2.2 Về nguồn gốc các thửa đất số 58 và 59, tờ bản đồ số 30, tại địa chỉ phường P, quận T, thành phố Hà Nội.

Căn cứ vào thông tin do UBND phường P, UBND quận T và Văn phòng đăng ký đất đai quận T cung cấp; căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có các tài liệu là Biên bản phân loại hồ sơ của Hội đồng kê khai đăng ký nhà ở và đất ở phường P xét duyệt ngày 19/9/2001, có cơ sở xác định, nguồn gốc hai

thửa đất trên cụ Đ1 được UBND xã cấp đổi năm 1977 với diện tích 360m² đất (không có giấy tờ), cụ Đình T5 san lấp thêm 187m² đất trước năm 1980. Sau năm 1980, cụ Đình lần thêm 31m² ao phía Đông nên tổng diện tích thửa đất tăng lên là 578m². Năm 1988, cụ Đ1 phân chia đất cho 02 người con trai là ông Nguyễn Văn Q1 được 300m², ông Nguyễn Văn C được 278m². Bản đồ địa chính năm 1994 thể hiện, phần diện tích 278m² là thửa số 58, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Văn C sử dụng; phần diện tích 300m² là thửa số 59, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Văn Q1 sử dụng (BL 185).

Trên cơ sở việc phân chia của cụ Đ1, cụ C2 cũng như việc ghi nhận thông tin trong bản đồ địa chính. Ông Q1 và ông C sử dụng đất ổn định, liên tục, đã nộp thuế sử dụng đất và thực hiện việc kê khai cấp Giấy chứng nhận, ngày 04/7/2003 UBND quận T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với thửa đất số 58, tờ bản đồ số 30 cho ông Nguyễn Văn C và vợ là bà Nguyễn Thị T2 và thửa đất số 59 tờ bản đồ số 30 cho ông Nguyễn Văn Q1 và vợ là bà Nguyễn Thị L. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thuộc trường hợp sử dụng đất ổn định, lâu dài liên tục theo quy định tại Điều 33, 34, 35 Luật đất đai năm 1993, phù hợp với quy định tại Điều 95, 101 Luật Đất đai năm 2013.

Năm 2006, 2007 UBND quận T có Quyết định thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận đối với thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn Q1 và vợ là bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Văn C và vợ là bà Nguyễn Thị T2, do thay đổi về diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2017, ông Q1, bà L tặng cho hai con là anh Nguyễn Xuân A2 và chị Nguyễn Thị Vân A1 một phần thửa đất số 59 tờ bản đồ số 30 nêu trên. Các bên đã thực hiện thủ tục đăng ký biến động, ngày 24/4/2017 Sở T6 cấp Giấy chứng nhận cho anh Nguyễn Xuân A2 thửa đất số 59-1, tờ bản đồ số 30, diện tích 58.0m²; chị Nguyễn Thị Vân A1 thửa đất số 59-2, tờ bản đồ số 30, diện tích 58.0m²; ông Nguyễn Văn Q1 và bà Nguyễn Thị L thửa đất số 59, tờ bản đồ số 30, diện tích 184.0m².

Việc nguyên đơn cho rằng, phần diện tích 360m² đất được cấp cho cụ Đ1 là đất giãn dân cấp cho 09 nhân khẩu gồm vợ chồng cụ Đ1, mẹ và các con của cụ Đ1. Phần diện tích đất 180m² tăng thêm là đất rau xanh cũng được cấp trên tiêu chuẩn của các nhân khẩu trong gia đình. Tuy nhiên xem xét tài liệu, chứng cứ do cơ quan quản lý đất đai của địa phương cung cấp thì không có tài liệu nào thể hiện các thửa đất nêu trên là đất cấp giãn dân hay đất rau xanh cho các đối tượng như trình bày của bà N cũng như trình bày của bà H2 và bà T3. Phía nguyên đơn cũng không cung cấp được

cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở. Do vậy không có căn cứ xác định thửa đất trên được cấp theo tiêu chuẩn cấp đất giãn dân và đất rau xanh như trình bày của nguyên đơn.

Đối với việc nguyên đơn cho rằng, không có căn cứ chứng minh có việc cụ Đ1, cụ C2 tặng cho hai người con trai là ông Q1, ông C các thửa đất trên vào năm 1988 như lời khai của bà L vợ ông Q1 và lời khai của ông C (chia cho ông C 278m², chia cho ông Q1 300m²). Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều trình bày ông Q1 và ông Cầu là người xây dựng nhà ở và công trình trên đất; khi còn sống hai cụ ở cùng với gia đình ông C trên thửa đất này. Tại thời điểm gia đình ông C, bà T2 và ông Q1, bà L kê khai làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2001, đến năm 2003 vợ chồng ông Q1, ông C mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời điểm này cả hai cụ còn sống. Năm 2006 UBND quận T có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần thứ hai vào năm 2007, thời điểm này cụ Đ1 và cụ C2 vẫn còn sống, những người trong hàng thừa kế thứ nhất là bà N, bà Đ, bà H2 và bà T3 đều biết ông C, ông Q1 xây dựng nhà ở và công trình trên đất nhưng không ai có ý kiến phản đối gì. Do vậy có cơ sở xác định trình bày của bị đơn về việc được cụ Đ1, cụ C2 phân chia đất từ khi hai cụ còn sống. Bản đồ địa chính năm 1994 đã thể hiện, phần diện tích 278m² là thửa số 58, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Văn C sử dụng; phần diện tích 300m² là thửa số 59, tờ bản đồ số 30 do ông Nguyễn Văn Q1 sử dụng. Vợ chồng ông C và vợ chồng ông Q1 đã nộp thuế sử dụng đất từ nhiều năm nay, thực hiện kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, các thửa đất trên đã được định đoạt từ khi các cụ còn sống nên không còn là di sản thừa kế của cụ C2, cụ Đ1 để lại nữa. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là không có cơ sở và không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với đề nghị của Luật sư đề nghị được triệu tập một số người có liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xét thấy quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không có yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Q1 và vợ là bà Nguyễn Thị L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị T2. Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng trình bày: *tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được Tòa*

án cấp sơ thẩm chấp nhận...như vậy cần xác định, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có liên quan đến thẩm quyền giải quyết, nếu có yêu cầu bổ sung thì yêu cầu này phải được thực hiện trước thời điểm tiếp cận chứng cứ và hòa giải. Mặt khác như nhận định ở nội dung trên, việc chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Đình cụ Chất sang cho vợ chồng ông C, vợ chồng ông Q1 phù hợp với quy định của pháp luật và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên xác định, kháng cáo của bà N, bà H2 và bà T3 là không có cơ sở chấp nhận.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

3. Về án phí:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí chưa chính xác nên cần sửa lại. Cụ thể, nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là đất ở có diện tích 570m² (do người để lại di sản không còn tài sản, công trình nào xây dựng trên đất).

Căn cứ vào Biên bản định giá ngày 14/7/2023, Hội đồng định giá chỉ định giá đối với diện tích đất không nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng dự án mở rộng ngõ C, đường A, phường P, quận T, Hà Nội, theo đó giá trị quyền sử dụng đất là 100.000.000 đồng/m². Căn cứ vào Biên bản xác minh ngày 20/12/2023 tại UBND phường P, quận T, Hà Nội xác định, diện tích đất bị thu hồi để thực hiện dự án là 110m², phần diện tích này Hội đồng định giá không tiến hành định giá. Như vậy yêu cầu khởi kiện liên quan đến phần diện tích đất được định giá là 460m² x 100.000.000đ/m² = 46.000.000.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên án phí được xác định là 154.000.000 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H2, bà T3 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 611, 612 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2024/DS-ST, ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Xác định Thừa đất số 58, 59, tờ bản đồ số 30 tại địa chỉ Tổ A cụm B, phường P, quận T, Hà Nội không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Q (tức Đ1) và cụ Nguyễn Thị C2.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N đối với bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Nguyễn Văn Q (Đ) và cụ Nguyễn Thị C2.

3. Về án phí

- Bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 154.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 41.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà N đã nộp theo Biên lai số 32764, ngày 08 tháng 4 năm 2022 và 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002547 ngày 27/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Tây Hồ. Số tiền án phí bà Nguyễn Thị Thanh N còn tiếp tục phải nộp là 112.700.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H2 và bà Nguyễn Thị Thanh T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho bà H2 và bà T3 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002601 và 0002602 ngày 30/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Tây Hồ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Nam